

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		447.568.597.821	244.436.935.723
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	188.036.320.176	131.886.440.246
111	1. Tiền		43.151.686.128	31.386.440.246
112	2. Các khoản tương đương tiền		144.884.634.048	100.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.773.442.265	61.171.250.001
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.505.281.992	15.355.473.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		145.158.126.097	39.963.289.101
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		6.022.362.687	6.683.586.026
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(912.328.511)	(831.099.069)
140	IV. Hàng tồn kho		74.928.251.508	49.756.862.599
141	1. Hàng tồn kho	5	74.928.251.508	49.756.862.599
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.830.583.872	1.622.382.877
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		398.630.747	501.484.193
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.272.660.291	1.061.654.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		159.292.834	59.244.280
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.205.059.067.111	1.069.624.261.304
220	I. Tài sản cố định		862.612.861.702	909.724.456.611
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	858.702.950.689	908.151.638.513
222	- Nguyên giá		1.906.013.731.446	1.832.164.706.683
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.047.310.780.757)	(924.013.068.170)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	3.909.911.013	1.572.818.098
228	- Nguyên giá		7.884.407.500	4.568.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.974.496.487)	(2.995.289.402)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		339.798.937.531	152.379.689.611
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	339.798.937.531	152.379.689.611
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	4.847.963.487
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	9	-	4.847.963.487
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.647.267.878	2.672.151.595
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.647.267.878	2.672.151.595
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.652.627.664.932	1.314.061.197.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		735.602.863.545	396.916.792.979
310	I. Nợ ngắn hạn		254.193.528.798	176.675.944.158
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		47.141.924.377	71.795.087.091
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.924.334.994	8.519.789.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	7.921.711.345	4.144.750.706
314	4. Phải trả người lao động		42.386.839.226	20.829.132.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.890.615.558	594.004.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	34.077.541.314	37.585.675.005
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	35.849.438.484	20.608.263.310
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	68.656.265.005	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.344.858.495	12.599.241.524
330	II. Nợ dài hạn		481.409.334.747	220.240.848.821
337	1. Phải trả dài hạn khác	11	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	471.886.068.751	210.717.582.825
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		509.265.996	509.265.996
400	B. NGUỒN VỐN		917.024.801.387	917.144.404.048
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	917.024.801.387	917.144.404.048
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		16.453.500.000	5.484.500.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		63.288.759.830	60.242.677.776
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.515.161.107	84.008.957.136
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		67.515.161.107	84.008.957.136
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		27.138.561.450	24.779.450.136
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.652.627.664.932	1.314.061.197.027



Trần Văn Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế cả năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	238.051.223.477	235.630.077.019	674.935.191.975	652.044.777.092
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		238.051.223.477	235.630.077.019	674.935.191.975	652.044.777.092
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	131.414.974.961	140.769.914.184	406.104.724.661	407.988.816.382
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.636.248.516	94.860.162.835	268.830.467.314	244.055.960.710
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	383.195.936	792.748.813	1.803.625.343	2.063.320.983
22	7. Chi phí tài chính	18	3.196.979.357	2.631.593.233	11.718.257.321	7.221.170.976
25	8. Chi phí bán hàng	19	37.667.690.605	33.147.466.343	98.908.546.944	94.078.340.364
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	28.019.692.063	21.470.860.039	76.336.709.206	67.500.228.864
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.135.082.427	38.402.992.033	83.670.579.186	77.319.541.489
31	11. Thu nhập khác	21	7.191.670.070	2.974.353.144	10.020.845.579	6.888.016.670
32	12. Chi phí khác	22	7.118.941.542	3.345.016.373	9.186.689.266	6.789.362.186
40	13. Lợi nhuận khác		72.728.528	(370.663.229)	834.156.313	98.654.484
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.207.810.955	38.032.328.804	84.504.735.499	77.418.195.973
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	7.441.562.190	7.713.650.552	16.921.796.411	15.596.793.036
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		30.766.248.765	30.318.678.252	67.582.939.088	61.821.402.937
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				62.030.661.107	56.835.110.619
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				5.552.277.981	4.986.292.318
	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24			836	766



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kê toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		83.504.735.499	77.418.195.973
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		125.638.772.348	119.777.195.983
03	Các khoản dự phòng		66.014.318.139	24.712.522
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.176.740.701	(5.211.888)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.210.134.075)	(7.624.066.065)
06	Chi phí lãi vay		9.675.787.592	7.177.055.763
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		284.800.220.204	196.767.882.288
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(121.440.845.377)		8.833.943.691
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(24.171.388.909)		(10.165.611.856)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	(13.679.578.714)		51.240.932.331
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	127.737.163		2.329.667.801
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.872.861.918)		(5.777.447.365)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.340.807.446)		(12.515.279.343)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	27.549.700.380		2.442.375.656
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(23.627.509.379)		(16.854.226.518)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.344.666.004	216.302.236.685
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ	(282.947.412.898)		(173.872.659.464)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818.180		250.309.092
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-		(25.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-		30.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.725.691.837		7.226.539.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(281.039.902.881)		(161.395.811.121)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay	285.002.471.848		58.130.645.565
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(10.362.792.152)		(19.854.536.567)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(53.881.052.000)		(57.500.429.464)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	220.758.627.696		(19.224.320.466)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	56.063.390.819		35.682.105.098
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	131.886.440.246	94.898.033.070
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		86.489.111	56.887.412
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	188.036.320.176	130.637.025.580



Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Cơ điện- Vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp và Bảo dưỡng công trình	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Chống thất thoát	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bäck Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng và 1 công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam (Thuyết minh 9).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra ;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30/09/2018 số dư khoản dự phòng phải trả là dự phòng phải trả sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước (Thuyết minh 13).

2.16 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 2.17 – Vốn chủ sở hữu).

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước. Tuy nhiên, việc trích quỹ giảm thất thoát nước được tính toán rất phức tạp và phải dựa vào kết quả giảm thất thoát nước cả năm. Do đó, đến hết quý III năm 2018 Công ty chưa trích lập các Quỹ này mà sẽ trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	62.929.306	9.289.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.973.390.870	31.377.150.506
Các khoản tương đương tiền	87.000.000.000	100.500.000.000
	188.036.320.176	131.886.440.246

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Văn phòng Công ty	78.000.000.000	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng	9.000.000.000	24.000.000.000
	87.000.000.000	100.500.000.000

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu tiền nước	15.231.563.414	12.490.192.227
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	1.256.616.300	2.687.863.726
Phải thu khác	17.102.278	177.417.990
	16.505.281.992	15.355.473.943

5. Hàng tồn kho

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	59.700.197.415	39.305.760.237
Công cụ, dụng cụ	690.743.926	655.262.605
Chi phí SXKD dở dang	14.407.708.920	9.728.049.905
Thành phẩm	129.601.247	67.789.852
	74.928.251.508	49.756.862.599

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	473.723.684.432	157.298.294.152	1.182.235.555.870	8.491.401.148	10.415.771.081	1.832.164.706.683
Số tăng trong kỳ	27.556.909.992	1.484.118.313	49.107.468.896	-	523.291.416	84.932.690.549
- Đầu tư XDCB	27.556.909.992	1.484.118.313	49.107.468.896	-	523.291.416	78.671.788.617
- Tăng khác	-	5.986.301.682	-	167.890.000	106.710.250	6.260.901.932
Số giảm trong kỳ	822.837.181	674.545.238	9.586.283.367	-	-	11.083.665.786
- Thanh lý	-	674.545.238	966.254.544	-	-	1.640.799.782
- Giảm khác	822.837.181	-	8.620.028.823	-	-	9.442.866.004
Tại ngày 30/09/2018	500.457.757.243	158.107.867.227	1.221.756.741.399	8.491.401.148	10.939.062.497	1.906.013.731.446
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	235.132.304.481	103.183.633.184	572.163.971.256	6.049.182.684	7.483.976.565	924.013.068.170
Số tăng trong kỳ	28.728.217.872	9.256.512.072	85.162.152.027	588.060.810	941.734.956	124.676.677.737
- Khấu hao trong kỳ	28.728.217.872	9.256.512.072	85.162.152.027	588.060.810	941.734.956	124.676.677.737
Số giảm trong kỳ	-	558.123.764	820.841.386	-	-	1.378.965.150
- Thanh lý	-	558.123.764	820.841.386	-	-	1.378.965.150
Tại ngày 30/09/2018	263.860.522.353	111.882.021.492	656.505.281.897	6.637.243.494	8.425.711.521	1.047.310.780.757
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	238.591.379.951	54.114.660.968	610.071.584.614	2.442.218.464	2.931.794.516	908.151.638.513
Tại ngày 30/09/2018	236.597.234.890	46.225.845.735	565.251.459.502	1.854.157.654	2.513.350.976	858.702.950.689

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/09/2018 là 7.884.407.500 VND, trong đó giá trị phần mềm tăng trong kỳ kế toán có nguyên giá là 3.316.300.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 979.207.085 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2018 là 3.974.496.487 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	50.831.818	3.076.700.000
Xây dựng cơ bản dở dang	316.067.670.877	148.257.925.970
Sửa chữa lớn	23.680.434.836	1.045.063.641
	339.798.937.531	152.379.689.611

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	-	-	5.612.500.000	(764.536.513)
	-	-	5.612.500.000	(764.536.513)

Công ty có công ty liên kết phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đình Tiên Hoàng P. Hoàng Văn Thụ Quận Hồng Bàng TP. Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.191.611.109	1.252.021.306
Thuế thu nhập cá nhân	114.610.679	51.131.330
Thuế tài nguyên	-	50.642.070
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	888.788.930	1.145.344.000
Thuế giá trị gia tăng	411.209.987	-
Thuế, phí khác	315.490.640	1.645.612.000
	7.921.711.345	4.144.750.706

11. Phải trả khác

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	13.644.351.904	11.480.757.992
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội	1.040.779.667	153.138.274
Các khoản phải trả khác	19.392.409.743	25.951.778.739
	34.077.541.314	37.585.675.005
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

12. Vay

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	6.249.690.309	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	147.148.141	294.296.279
Dự án ADB	4.888.380.417	-
Ba Ngân hàng thương mại	24.564.219.617	7.814.586.413
	35.849.438.484	20.608.263.310
b) Vay dài hạn		
Dự án 2A	93.745.354.641	87.495.664.332
Dự án Minh Đức	2.207.222.078	2.060.073.937
Dự án ADB	185.596.923.091	64.730.372.129
Ba Ngân hàng thương mại	190.336.568.941	56.431.472.427
	471.886.068.751	210.717.582.825

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả - Sửa chữa lớn	60.401.448.125	-
Phải trả - Bảo dưỡng	6.539.890.577	-
Phải trả - Lắp đặt máy nước ND117	1.714.926.303	-
	68.656.265.005	-

14. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Tại ngày 01/01/2018	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	60.242.677.776	84.008.957.136	24.779.450.136
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ	-	-	10.969.000.000	(8.487.944.962)	(2.481.055.038)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	62.030.661.107	5.552.277.981
Trích quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT	-	-	-	2.765.000.000	-	-
Phân phối lợi nhuận 2017	-	-	-	8.769.027.016	(76.043.402.098)	(3.193.166.667)
Tại ngày 30/09/2018	<u>742.069.400.000</u>	<u>559.419.000</u>	<u>16.453.500.000</u>	<u>63.288.759.830</u>	<u>67.515.161.107</u>	<u>27.138.561.450</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	59.365.552.000	51.944.858.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	59.365.552.000	51.944.858.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	59.365.552.000	51.944.858.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	14.409.100	14.409.100
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	quý III/2018	quý III/2017
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	658.079.998.850	628.763.415.850
Lắp đặt máy nước	9.700.178.233	16.156.923.313
Nước tinh khiết	4.575.897.671	4.248.873.008
Nước máy nhanh	2.579.117.221	2.093.588.173
Cho thuê bất động sản đầu tư	-	781.976.748
	674.935.191.975	652.044.777.092

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Kinh doanh nước sạch	389.974.237.276	384.543.456.723
Lắp đặt máy nước	9.059.220.433	14.829.335.664
Nước tinh khiết	4.519.685.921	4.220.706.631
Nước máy nhanh	2.551.581.031	2.104.905.209
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	-	2.290.412.155
	406.104.724.661	407.988.816.382

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Lãi tiền gửi	1.796.902.119	2.056.942.054
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.723.224	1.167.041
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	5.211.888
	1.803.625.343	2.063.320.983

18. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Chi phí lãi vay	9.675.787.592	7.208.723.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	237.048.833	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.683.492.293	-
Dự phòng đầu tư tài chính	121.928.603	-
Khác	-	12.447.859
	11.718.257.321	7.221.170.976

19. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Chi phí nhân viên	71.199.053.680	67.455.906.656
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	509.345.413	315.806.685
Chi phí dụng cụ quản lý	747.615.028	740.815.472
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.360.415.430	16.338.445.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.886.041.281	3.038.211.712
Chi phí bằng tiền khác	5.206.076.112	6.189.154.444
	98.908.546.944	94.078.340.364

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kê đến quý III/2018	Lũy kê đến quý III/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	40.822.769.513	33.536.498.715
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	561.673.883	685.955.958
Chi phí dụng cụ quản lý	2.081.504.653	2.706.677.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.638.368.107	4.688.720.759
Chi phí dự phòng	81.229.442	24.712.522
Thuế, phí và lệ phí	3.856.549.010	4.213.165.961
Chi phí hội nghị, lễ tân	8.677.176.563	3.147.795.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.965.809.480	5.545.951.139
Chi phí bằng tiền khác	10.651.628.555	12.950.750.612
	76.336.709.206	67.500.228.864

21. Thu nhập khác

	Lũy kê đến quý III/2018	Lũy kê đến quý III/2017
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	15.045.455	64.500.000
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	424.729.510	455.674.230
Bán thanh lý xe ô tô	-	329.090.910
Thu nhập khác	1.334.474.884	710.309.291
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	6.079.563.110	5.328.442.239
Thanh lý vật tư	1.317.032.620	-
Dịch vụ quảng cáo kinh doanh thiết bị lọc nước	850.000.000	-
	10.020.845.579	6.888.016.670

22. Chi phí khác

	Lũy kê đến quý III/2018	Lũy kê đến quý III/2017
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	436.261.594	345.364.000
Thanh lý xe ô tô	84.561.907	246.466.899
Chi phí khác	2.589.369.383	1.135.467.751
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	6.076.496.382	5.062.063.536
	9.186.689.266	6.789.362.186

23. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.504.735.499	77.418.195.973
Điều chỉnh giảm		
- Các khoản chi phí không được trừ	428.611.596	-
- Giảm khoản lãi tiền gửi năm 2015	(324.365.034)	-
- Chi phí phạt hành chính	-	565.769.208
Thu nhập chịu thuế	84.608.982.061	77.983.965.181
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	16.921.796.411	15.596.793.036

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	62.030.661.107	56.835.110.619
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.030.661.107	56.835.110.619
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	836	766

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

26. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

27. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2018.



Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018